TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ TÂN UYÊN** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2025/KDTM-ST
Ngày: 20-6-2025
V/v tranh chấp hợp đồng cho thuê tài chính

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Nguyễn Cảnh Khang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Sơn Tây.

2. Ông Nguyễn Thanh Cần.

***Thư ký phiên tòa*:** Ông Lềnh Khâm Vĩ – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương *tham gia phiên tòa*: Ông Võ Anh Duy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 222/2024/TLST-KDTM, ngày 10 tháng 12 năm 2024, về việc tranh chấp hợp đồng cho thuê tài chính theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2025/QĐXXST-KDTM ngày 05 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Công ty C; trụ sở: Tầng I, số C, T, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Trần Vũ Ngọc P, sinh năm 1998; địa chỉ: Tầng B, S, số C T, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 19/5/2025). Vắng mặt có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn*: Công ty TNHH T2; trụ sở: Thửa đất số 485, tờ bản đồ số 5, đường T, khu phố K, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Minh L, sinh năm 1984, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc, là người đại diện theo pháp luật Công ty. Vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ông Nguyễn Minh L, sinh năm 1984; địa chỉ: Số H, khu phố T, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Hà Hoàng T, sinh năm 1989; địa chỉ: A, tổ E, khu phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Vắng mặt có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

3. Ông Hồ Sỹ N, sinh năm 1990; địa chỉ: Số E, Lô A, đường Đ, khu O, phường T, thành phố B, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, quá trình tố tụng người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Công ty C trình bày:

Công ty C (viết tắt là Công ty C) là tổ chức tín dụng phi ngân hàng có chức năng cho thuê tài chính theo quy định của pháp luật. Công ty TNHH T2 (viết tắt là Công ty T2) là khách hàng thuê tài chính của Công ty C. Do Công ty T2 có nhu cầu sử dụng máy móc, thiết bị để phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và đề nghị Công ty C tài trợ tài chính nên vào ngày 08/9/2022, hai bên đã ký Hợp đồng cho thuê tài chính số C2208019B2 (viết tắt là Hợp đồng thuê). Theo đó, tài sản Công ty TNHH T2 có nhu cầu thuê tài chính bao gồm:

STT	Tên tài sản	Số lượng
1	Máy dán cạnh tự động 6 chức năng - Hiệu: HOLIZER - Model: RFE565 - Công suất: 10,8 Kw, dùng trong chế biến gỗ	01
2	Máy Router CNC tự động thay dao - Hiệu: Holizer - Model: YM4 - Công suất: 21 Kw, dùng trong chế biến gỗ	01
3	Máy khoan ngang CNC 1 đầu - Hiệu: Holizer - Model: YM7 - Công suất: 3 Kw	01
TỔNG CỘNG		**03**

(sau đây gọi tắt là "Tài sản thuê").

Để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê của bên thuê trong Hợp đồng thuê, Công ty C có chấp nhận Thư bảo lãnh cá nhân của ông Nguyễn Minh L, bà Nguyễn Hà Hoàng T, ông Hồ Sỹ N được lập cùng ngày 08/9/2022 về việc bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thuê theo Hợp đồng thuê đối với tất cả Hợp đồng thuê.

Thực hiện Hợp đồng thuê, Công ty C đã ký Hợp đồng mua bán số C2208019B2-PC ngày 08/9/2022 để mua tài sản cho thuê tài chính theo Hợp đồng thuê từ chính Công ty T2 và cho Công ty T2 thuê lại các tài sản thuê này. Công ty T2 đã xuất Hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty C. Sau đó, Công ty T2 đã ký Giấy chứng nhận nghiệm thu tài sản thuê để chấp nhận các tài sản thuê nêu trên.

Thông tin về Hợp đồng mua bán, Biên bản bàn giao và nghiệm thu tài sản và Hóa đơn giá trị gia tăng cụ thể như sau:

Hợp đồng thuê	**Hợp đồng mua bán**	**Hóa đơn giá trị gia tăng**	**Giấy chứng nhận nghiệm thu Tài sản thuê**
C2208019B2 ngày 08/9/2022	C2208019B2-PC ngày 08/9/2022	Số 10 ngày 08/9/2022	Giấy chứng nhận nghiệm thu Tài sản thuê ngày 08/9/2022

Tổng giá trị của tài sản thuê là 730.000.000 đồng, số tiền mà Công ty T2 Phát trả trước ("tiền trả trước") là 182.500.000 đồng, số tiền mà Công ty C tài trợ ("giá trị thuê") là 547.500.000 đồng. Thời hạn thuê là 42 (bốn mươi hai) tháng, kể từ ngày 19/9/2022.

Hằng tháng, Công ty T2 phải thanh toán cho Công ty C tiền thuê bao gồm một phần vốn gốc và khoản tiền lãi được tính trên dư nợ giảm dần cho đến khi trả đủ số tiền vốn gốc mà Công ty C đã tài trợ cùng các khoản lãi suất theo Hợp đồng thuê. Trước khi Công ty T2 trả hết toàn bộ tiền gốc và tiền lãi, Công ty C vẫn là chủ sở hữu của tài sản thuê và là người đứng tên trên toàn bộ các hóa đơn, chứng từ, các giấy tờ pháp lý khác liên quan đến quyền sở hữu, v.v. đối với tài sản thuê. Căn cứ theo các quy định pháp luật hiện hành và Điều 26 của Hợp đồng thuê, nếu Công ty T2 vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền thuê, hay vi phạm bất cứ một điều khoản hoặc điều kiện nào của Hợp đồng thuê, hay bị mất khả năng thanh toán, Công ty C đều có quyền chấm dứt Hợp đồng thuê trước thời hạn, thu hồi tài sản thuê và yêu cầu Công ty T2 bồi thường thiệt hại (nếu có). Lãi suất thuê được áp dụng cho các Hợp đồng thuê được quy định cụ thể tại các thông báo bắt đầu thuê mà Công ty C đã phát hành và tuân thủ đúng quy định pháp luật về lãi suất áp dụng cho hoạt động thuê tài chính tại Việt Nam.

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng thuê, Công ty T2 thường xuyên thanh toán không đúng hạn, mặc dù Công ty C đã nhiều lần yêu cầu Công ty T2. Do Công ty T2 đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thanh toán tiền thuê quy định tại Điều 26 của Hợp đồng thuê nên vào ngày 03/7/2024, Công ty C đã phát hành thông báo về việc chấm dứt Hợp đồng thuê và thu hồi tài sản thuê, yêu cầu Công ty T2 tổng số tiền còn thiếu theo Hợp đồng thuê tính đến ngày 09/7/2024 (ngày chính thức chấm dứt Hợp đồng thuê) là 366.186.298 đồng (ba trăm sáu mươi sáu triệu một trăm tám mươi sáu nghìn hai trăm chín mươi tám đồng).

Sau khi chấm dứt Hợp đồng thuê, Công ty C đã nhiều lần liên hệ với Công ty T2 để yêu cầu thanh toán các khoản tiền thuê còn nợ. Tuy nhiên, cho đến nay phía

Công ty T2 vẫn chưa thực hiện việc thanh toán đầy đủ các khoản tiền còn nợ. Công ty TNHH T2 chỉ thanh toán cho Công ty C số tiền 47.552.117 đồng (bốn mươi bảy triệu năm trăm năm mươi hai nghìn một trăm mười bảy đồng), cụ thể như sau: Ngày 27/07/2024 thanh toán 32.552.117 đồng, trừ vào nợ gốc; ngày 30/05/2025 thanh toán 15.000.000 đồng, trừ vào nợ gốc. Ngày 15/7/2024, Công ty C phát hành T1 yêu cầu thanh toán về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán tiền thuê để yêu cầu ông Nguyễn Minh L, bà Nguyễn Hà Hoàng T, ông Hồ Sỹ N thanh toán theo nội dung các Thư bảo lãnh cá nhân đã ký nhưng đến nay ông Nguyễn Minh L, bà Nguyễn Hà Hoàng T, ông Hồ Sỹ N vẫn chưa thanh toán số tiền mà Công ty T2 còn nợ.

Vì vậy, Công ty C khởi kiện ra Toà án nhân dân quận thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, yêu cầu giải quyết những nội dung sau:

1. Buộc Công ty TNHH T2 cho Công ty C số tiền thuê còn nợ tính từ ngày 15/7/2024 đến ngày xét xử 20/5/2025 là 343.187.070 đồng (Ba trăm bốn mươi ba triệu một trăm tám mươi bảy nghìn không trăm bảy mươi đồng), bao gồm: Nợ gốc là 261.340.745 đồng; Nợ lãi tính đến ngày 09/7/2024 là 57.293.436 đồng; Nợ lãi chậm thanh toán từ ngày 10/7/2024 đến ngày 20/06/2025 là 24.552.889 đồng.

2. Buộc Công ty TNHH T2 cho Công ty C tiền lãi chậm thanh toán phát sinh từ ngày 21/6/2025 tính trên nợ gốc với mức lãi suất quy định tại Hợp đồng thuê tài chính đã ký.

3. Trường hợp Công ty TNHH T2 không thanh toán cho Công ty C, buộc ông Nguyễn Minh L, bà Nguyễn Hà Hoàng T, ông Hồ Sỹ N thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty C theo nội dung các Thư bảo lãnh cá nhân đã ký cho đến khi thanh toán hết toàn bộ số tiền thuê còn nợ.

Quá trình tố tụng, ông Nguyễn Minh L với tư cách là người đại diện hợp pháp của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ông Nguyễn Minh L là người đại diện theo pháp luật của bị đơn Công ty TNHH T2. Hiện nay, do kinh doanh thua lỗ nên Công ty TNHH T2 không còn hoạt động hơn một năm nay và cũng không còn tài sản gì. Năm 2022, Công ty T2 có nhu cầu sử dụng máy móc, thiết bị để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh nên đề nghị Công ty C hỗ trợ tài chính. Do đó, ngày 08/9/2022 hai bên tiến hành ký các Hợp đồng cho thuê tài chính số C2208019B2 (sau đây gọi tắt là "Hợp đồng thuê"). Theo đó, tài sản mà Công ty T2 thuê tài chính bao gồm:

STT	Tên tài sản	Số lượng
1	Máy dán cạnh tự động 6 chức năng - Hiệu: HOLIZER - Model: RFE565 - Công suất: 10,8 Kw, dùng trong chế biến gỗ	01

2	Máy Router CNC tự động thay dao - Hiệu: Holizer - Model: YM4 - Công suất: 21 Kw, dùng trong chế biến gỗ	01
3	Máy khoan ngang CNC 1 đầu - Hiệu: Holizer - Model: YM7 - Công suất: 3 Kw	01
TỔNG CỘNG		**03**

Để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê của bên thuê trong Hợp đồng thuê, Công ty C có chấp nhận Thư bảo lãnh cá nhân của ông Nguyễn Minh L, bà Nguyễn Hà Hoàng T, ông Hồ Sỹ N lập ngày 08/9/2022 về việc bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thuê theo Hợp đồng thuê đối với tất cả Hợp đồng thuê.

Thực hiện Hợp đồng thuê, Công ty C đã ký Hợp đồng mua bán số C2208019B2-PC ngày 08/9/2022 để mua tài sản cho thuê tài chính theo Hợp đồng thuê từ Công ty T2 và cho Công ty T2 thuê lại các tài sản thuê này. Công ty T2 đã xuất Hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty C. Sau đó, Công ty T2 đã ký Giấy chứng nhận nghiệm thu tài sản thuê để chấp nhận các tài sản thuê nêu trên. Thông tin về Hợp đồng mua bán, Biên bản bàn giao và nghiệm thu tài sản và Hóa đơn giá trị gia tăng cụ thể như sau:

Hợp đồng thuê	**Hợp đồng mua bán**	**Hóa đơn giá trị gia tăng**	**Giấy chứng nhận nghiệm thu Tài sản thuê**
C2208019B2 ngày 08/9/2022	C2208019B2-PC ngày 08/9/2022	Số 10 ngày 08/9/2022	Giấy chứng nhận nghiệm thu Tài sản thuê ngày 08/9/2022

Tổng giá trị của tài sản thuê là 730.000.000 đồng, số tiền mà Công ty T2 Phát trả trước ("tiền trả trước") là 182.500.000 đồng, số tiền mà Công ty C tài trợ ("giá trị thuê") là 547.500.000 đồng. Thời hạn thuê là 42 (bốn mươi hai) tháng, kể từ ngày 19/9/2022. Khoảng giữa năm 2024 đến nay, Công ty T2 kinh doanh thua lỗ nên không đóng tiền gốc, lãi cho Công ty C nên hiện nay còn nợ tiền của Công ty C. Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với tư cách là người đại diện theo pháp luật của bị đơn Công ty TNHH T2 và là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông L có ý kiến như sau: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đối với tư cách cá nhân là người bảo lãnh sẽ chịu trách nhiệm thanh toán toàn bộ số tiền còn nợ của Công ty TNHH T2 cho nguyên đơn. Với tư cách cá

nhân bảo lãnh sẽ đứng ra trả cho nguyên đơn hàng tháng số tiền 10.000.000 đồng đến khi trả xong.

Quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ Sỹ N trình bày:

Ông Hồ Sỹ N trước đây là thành viên góp vốn của bị đơn Công ty TNHH T2, thành viên góp vốn gồm: Ông Nguyễn Minh L là người đại diện theo pháp luật Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc của Công ty góp 39.286%; bà Nguyễn Hà Hoàng T thành viên Công ty G, ông Hồ Sỹ N thành viên Công ty góp 30,357%. Khoảng năm 2023 thì ông N rút toàn bộ vốn nên không còn là thành viên Công ty. Về việc năm 2022, Công ty TNHH T2 và Công ty C ký Hợp đồng cho thuê tài chính số C2208019B2 ngày 08/9/2022 (sau đây viết tắt là Hợp đồng cho thuê tài chính) mục đích để cho thanh toán tiền mua máy móc thiết bị để phục vụ sản xuất của Công ty thì ông N không biết.

Đối với Thư bảo lãnh cá nhân lập ngày 08/9/2022 về việc bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền cho bị đơn Công ty, có chữ ký ghi họ tên của ông Hồ Sỹ N thì ông N không nhớ là có ký hay không, vì thời gian đã quá lâu, còn đối với chữ ký ghi họ tên Hồ Sỹ N trên Nghị quyết của Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên lập ngày 08/9/2022 thì đây là chữ ký và chữ viết của ông N, ông N chưa từng gặp mặt người làm chứng bên Công ty C, ông N chưa tham gia Hội đồng quản trị cũng như điều hành hoạt động, hưởng lợi gì từ hoạt động của Công ty. Tuy nhiên, ông N không yêu cầu tiến hành trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết họ tên Hồ Sỹ N trên Thư bảo lãnh cá nhân lập ngày 08/9/2022 đề nghị Tòa án tiến hành giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Do đó, đối với khởi kiện của nguyên đơn Công ty C thì có ý kiến như sau: Đề nghị bị đơn Công ty TNHH T2 và ông Nguyễn Minh L là người đại diện theo pháp luật của Công ty phải có trách nhiệm bán máy đã mua trả tiền cho nguyên đơn. Ông N không có trách nhiệm trả tiền cho nguyên đơn.

Quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Hà Hoàng T trình bày:

Bà Nguyễn Hà Hoàng T trước đây là thành viên góp vốn của bị đơn Công ty TNHH T2, thành viên góp vốn gồm: Ông Nguyễn Minh L là người đại diện theo pháp luật Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc của Công ty góp 39.286%; bà Nguyễn Hà Hoàng T thành viên Công ty G; ông Hồ Sỹ N thành viên Công ty G. Về hoạt động của Công ty thì do ông L trực tiếp quản lý điều hành.

Về việc năm 2022, Công ty TNHH T2 và Công ty C ký Hợp đồng cho thuê tài chính số C2208019B2 ngày 08/9/2022 (sau đây viết tắt là Hợp đồng cho thuê tài chính) mục đích để thanh toán tiền mua máy móc thiết bị để phục vụ sản xuất của Công ty thì bà T có biết và đồng ý thuê tài chính của nguyên đơn để mua máy móc phục vụ hoạt động, sản xuất của Công ty và lúc đó bà T có đi cùng ông L liên hệ nguyên đơn để thực hiện các thủ tục cần thiết. Công ty không còn hoạt động từ 2023 đến nay, máy móc hiện nay cũng không biết ở đâu. Bà T có ký Thư bảo lãnh cá nhân lập ngày 08/9/2022 về việc bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền cho bị đơn Công ty T2 khi Công ty không trả tiền cho nguyên đơn, chữ ký ghi họ tên Nguyễn Hà Hoàng T trên Thư bảo lãnh cá nhân này là của bà T, nội dung trong Thư bảo lãnh là hoàn toàn tự nguyện, bà T hiểu rõ trách nhiệm của mình. Nên bà T

sẽ chịu trách nhiệm đối với Thư bảo lãnh cá nhân ngày 08/9/2022 mà đã ký cam kết với nguyên đơn.

Nghị quyết của Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên lập ngày 08/9/2022 thì đây cũng là chữ ký và chữ viết của bà T và là của Hội đồng thành viên Công ty lúc đó có ông Nguyễn Minh L, ông Hồ Sỹ N và bà Nguyễn Hà Hoàng T để quyết định thuê tài chính mục đích phục vụ cho hoạt động của Công ty.

Do đó, đối với khởi kiện của nguyên đơn Công ty C thì bà T có ý kiến như sau: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, trường hợp phía nguyên đơn đồng ý thì bà T và ông L sẽ chịu phần trách nhiệm của ông N và hàng tháng bà T và ông L sẽ trả cho nguyên đơn số tiền là 20.000.000 đồng cho đến khi trả xong.

Tại phiên tòa:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tân Uyên phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử như sau: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm về tố tụng: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn Công ty C khởi kiện yêu cầu trả theo hợp đồng cho thuê tài chính đối với bị đơn Công ty TNHH T2; trụ sở: Thửa đất số 485, tờ bản đồ số 5, đường T, khu phố K, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương nên quan hệ pháp luật là "tranh chấp hợp đồng cho thuê tài chính" phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại giữa các tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Người đại điện hợp pháp của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Hà Hoàng T có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt. Người đại điện hợp pháp của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Minh L, ông Hồ Sỹ N đã được Tòa án thông báo, triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vụ án vắng mặt các đương sự trên

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.1] Quá trình tố tụng, nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận hai bên có tiến hành ký kết Hợp đồng cho thuê tài chính số C2208019B2 ngày 08/9/2022, mục đích thuê tài chính thanh toán tiền mua máy móc phục vụ hoạt động của bị đơn, tổng giá trị của tài sản thuê là 730.000.000 đồng, số tiền mà Công ty TNHH T2 trả trước ("tiền trả trước") là 182.500.000 đồng, số tiền mà Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế C tài trợ ("giá trị thuê") là 547.500.000 đồng, thời hạn thuê là 42 (bốn mươi hai) tháng, kể từ ngày 19/9/2022. Sự thừa nhận này của các đương sự là chứng cứ không phải chứng minh quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Hợp đồng cho thuê tài chính số C2208019B2 ngày 08/9/2022 giữa nguyên đơn và bị đơn ký kết là hợp pháp.

[2.2] Quá trình thực hiện hợp đồng, bị đơn Công ty T2 đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, bị đơn chỉ thanh toán cho nguyên đơn tiền gốc là 47.552.117 đồng nên toàn bộ nợ chuyển sáng nợ quá hạn. Vì vậy, nguyên đơn yêu cầu buộc Công ty TNHH T2 Phát thanh toán nợ tính từ ngày 15/7/2024 đến ngày xét xử 20/5/2025 là 343.187.070 đồng (Ba trăm bốn mươi ba triệu một trăm tám mươi bảy nghìn không trăm bảy mươi đồng), bao gồm: Nợ gốc là 261.340.745 đồng; Nợ lãi tính đến ngày 09/7/2024 là 57.293.436 đồng; Nợ lãi chậm thanh toán từ ngày 10/7/2024 đến ngày 20/06/2025 là 24.552.889 đồng.

Theo quy định tại mục 6.8 Điều 6 của Hợp đồng cho thuê tài chính số C2208019B2 ngày 08/9/2022, nguyên đơn và bị đơn thỏa thuận về lãi chậm thanh toán, là phù hợp quy định của pháp luật nên bị đơn phải tiếp tục chịu tiền lãi theo lãi suất quá hạn nêu trên cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc. Căn cứ vào Điều 16 và Điều 17 Nghị định số 39/2014/NĐ-CP ngày 07-5-2014 của Chính phủ về hoạt động của Công ty C và Công ty C thuê tài chính khi bên thuê vi phạm hợp đồng thì Công ty cho thuê tài chính có quyền chấm dứt hợp đồng thuê và bên thuê phải thanh toán ngay toàn bộ số tiền thuê còn lại cho bên thuê. Người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Minh L trình bày chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận này của nguyên đơn và bị đơn.

[2.3] Đối với yêu cầu buộc ông Nguyễn Minh L, bà Nguyễn Hà Hoàng T và ông Hồ Sỹ N thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty C theo nội dung Thư bảo lãnh cá nhân đã ký cho đến khi thanh toán hết toàn bộ số nợ: Xét thấy, ông Nguyễn Minh L và bà Nguyễn Hà Hoàng T trình bày với tư cách là cá nhân bảo lãnh thì chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đồng ý trả tiền thuê tài chính theo Thư bảo lãnh đã cam kết. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận ý kiến này của ông Nguyễn Minh L và bà Nguyễn Hà Hoàng T. Đối với Thư bảo lãnh cá nhân lập ngày 08/9/2022 của ông Hồ Sỹ N về việc bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền cho Công ty B, có chữ ký ghi họ tên của ông Hồ Sỹ N thì ông N không nhớ là ký hay không nên đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông N đề nghị bị đơn và người đại diện theo pháp luật của bị đơn chịu trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn.

[2.4] Theo yêu cầu của nguyên đơn, Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên ban hành Quyết định trưng cầu giám định số 01/2025/QĐ-TCGĐ ngày 26/5/2025 trưng cầu giám định: Chữ ký, chữ viết Hồ Sỹ N trên "Nghị quyết của Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên ngày 08/9/2022; Thư bảo lãnh cá nhân ngày

08/9/2022" so với "Biên bản lấy lời khai ngày 23/4/2025; Đơn đề nghị cung cấp hồ sơ án dân sự ngày 05/5/2025; Biên bản giao nhận ngày 05/5/2025" là có cùng một người ký, viết ra hay không? Theo Kết luận giám định số: 2375/KL-KTHS(TL) ngày 11/6/2025 của Phòng K Công an tỉnh B kết luận: Chữ ký và chữ viết họ tên "Hồ Sỹ N" dưới mục "Thành viên ký tên/Members' signature", "Bên bảo lãnh (ký và ghi rõ họ tên)" trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A 1 và A2) so với chữ ký và chữ viết họ tên Hồ Sỹ N trên các tài liệu mẫu (ký hiệu M1 đến M4) do cùng một người ký và viết ra. Do đó, việc ông N trình bày không có trách nhiệm thanh toán là không đúng thỏa thuận trong Thư bảo lãnh mà ông N đã cam kết bảo lãnh và quy định pháp luật nên việc ông N trình bày không nhớ có ký tên vào Thư bảo lãnh hay không là để nhằm trốn tránh nghĩa vụ của mình nên không có cơ sở chấp nhận. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc trường hợp bị đơn không thanh toán tiền nợ cho nguyên đơn thì buộc ông Hồ Sỹ N phải có trách nhiệm tiếp tục thanh toán cho nguyên đơn.[2.5] Đối với tài sản cho thuê đứng tên nguyên đơn, theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cũng như biên bản xác minh của Tòa án án xác định tài sản cho thuê theo hợp đồng đã không còn nên nguyên đơn không yêu cầu thu hồi để phát mãi tài sản để thu hồi nợ nên Hội đồng xét xử chỉ xem xét theo yêu cầu của nguyên đơn là buộc bị đơn thanh toán số tiền thuê còn nợ và tiền lãi mà không xem xét xử lý tài sản cho thuê.

[3] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định.

[5] Chi phí giám định: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên ông Hồ Sỹ N phải chịu chi phí giám định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Điều 30, 35, 39, 147, 161, 227, 228, 266, 269, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 112, Điều 113 của Luật Các tổ chức tín dụng;

- Điều 335, 336, 338, 342 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Nghị định số 39/2014/NĐ-CP, ngày 07-05-2014 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Công ty cho thuê tài chính;

- Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty C đối với Công ty TNHH T2, về việc: Tranh chấp hợp đồng cho thuê tài chính.

1.1. Buộc Công ty TNHH T2 phải trả cho Công ty C số tiền gốc và lãi tính đến hết ngày 20/6/2025 là: 343.187.070 đồng (Ba trăm bốn mươi ba triệu một trăm tám mươi bảy nghìn không trăm bảy mươi đồng), trong đó: Nợ gốc là 261.340.745 đồng; Nợ lãi là 57.293.436 đồng; Nợ lãi chậm thanh là 24.552.889 đồng.

1.2. Bị đơn Công ty TNHH T2 còn phải chịu các khoản tiền lãi phát sinh kể từ ngày 21/6/2025 đối với các khoản tiền chưa thanh toán cho đến khi thanh toán xong theo mức lãi suất đã thỏa thuận trong Hợp đồng cho thuê tài chính số C2208019B2 ngày 08/9/2022 đã ký.

1.3. Trường hợp Công ty TNHH T2 không trả hoặc trả không đầy đủ tiền cho Công ty C thì buộc ông Nguyễn Minh L, ông Hồ Sỹ N, bà Nguyễn Hà Hoàng T phải trả cho Công ty C số tiền còn nợ.

2. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty TNHH T2 phải chịu 17.159.300 đồng (Mười bảy triệu một trăm năm mươi chín nghìn ba trăm đồng) án phí sơ thẩm.

Trả lại cho Công ty C số tiền 8.483.500 đồng (Tám triệu bốn trăm tám mươi ba nghìn năm trăm đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004746 ngày 04/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

3. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Hồ Sỹ N phải nộp số tiền 3.400.000 đồng (Ba triệu bốn trăm nghìn đồng) chi phí giám định để trả lại cho nguyên đơn đã tạm ứng.

4. Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Tân Uyên;
- Chi cục THADS thành phố Tân Uyên;
- Các đương sự;
- Lưu VT, HS.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Cảnh Khang